

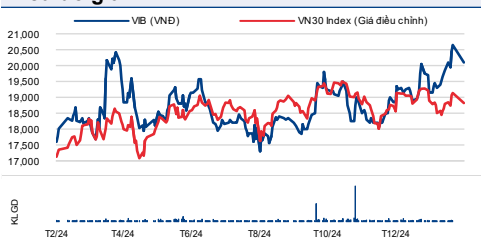
Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ22,100
Tiềm năng tăng/giảm: 10.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (3/2/2025)	20,100
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,308-20,650
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	20,100
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	59,880
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,367
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,979
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	610
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	4.99%
Tỷ lệ sở hữu của NN	20.5%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	Ngân hàng CBA (20.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	409,878	464,181	539,898
Dư nợ cho vay (ntđ)	266,346	314,257	364,538
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	22,160	21,297	24,512
Lợi nhuận thuần (ntđ)	8,562	7,159	8,869
BVPS (đồng)	12,781	14,291	16,408
EPS (đồng)	2,885	2,412	2,988
DPS (đồng)	1,500	800	800
T.trưởng cho vay KH (%)	14.8	18.0	16.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	22.7	(3.90)	15.1
Tăng trưởng EPS (%)	0.80	(16.4)	23.9
Tăng trưởng DPS (%)	-	(46.7)	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	52.0	33.2	26.8
ROAE (%)	24.3	17.8	19.4
ROAA (%)	2.27	1.64	1.77
Tỷ lệ NIM (%)	4.82	4.02	4.14
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	35.9	36.1
Hệ số CAR (%)	12.2	11.9	11.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	3.40	2.80
LLR/nợ xấu (%)	51.0	33.3	38.6
Hệ số LDR (%)	113	117	115
P/B (lần)	1.57	1.41	1.23
P/E (lần)	6.97	8.33	6.73
Lợi suất cổ tức (%)	7.46	3.98	3.98

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà và mua ô tô. Ngoài ra ngân hàng còn là một tên tuổi lớn trong thị trường bancassurance với thị phần lớn khoảng 15%.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Lợi nhuận Q4 đi ngang với chi phí dự phòng giảm xuống

- VIB đã công bố LNTT Q4 đạt 2.401 tỷ đồng, gần như đi ngang so với cùng kỳ, trong đó tổng thu nhập hoạt động giảm 10% trong khi chi phí dự phòng giảm 34%. Mặc dù tổng thu nhập hoạt động thấp hơn dự báo, chi phí dự phòng thấp hơn dự báo giúp lợi nhuận Q4 (tăng 1%) và cả năm (giảm 16%) sát với dự báo của chúng tôi.
- Tín dụng tăng 10% so với quý trước và tăng 21,7% so với đầu năm trong Q4; tuy nhiên, tỷ lệ NIM giảm 36 điểm cơ bản so với quý trước xuống 3,41%. Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ với tỷ lệ nợ xấu giảm 34 điểm cơ bản xuống 3,51%.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 5% trong 1 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,19 lần, cao hơn 11% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

VIB đã công bố LNTT Q4/2024 đạt 2.401 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ và tăng 20% so với quý trước. Tổng thu nhập hoạt động giảm 10% được bù đắp với chi phí dự phòng giảm 34% so với cùng kỳ. Từ đó, LNTT cả năm 2024 đạt 9.004 tỷ đồng, giảm 16% so với cùng kỳ, sát với dự báo cả năm 2024 của chúng tôi, trong khi lợi nhuận trước dự phòng thấp hơn 2% so với dự báo.

Tín dụng tăng trưởng mạnh trong Q4

Tổng danh mục cho vay tăng đáng kể 21,7% so với đầu năm (tăng 10% so với quý trước) trong Q4/2024 lên 324 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ phân khúc khách hàng doanh nghiệp (tăng 66% so với đầu năm lên 70 nghìn tỷ đồng), trong khi phân khúc khách hàng cá nhân tăng 13% so với cùng kỳ lên 254 nghìn tỷ đồng. Từ đó, tỷ trọng phân khúc khách hàng cá nhân giảm xuống 78% tại thời điểm cuối Q4/2024 từ 84% tại thời điểm cuối Q4/2023.

VIB chuyển hướng chiến lược sang phân khúc DNNVV nhằm đa dạng hóa danh mục cho vay và ổn định rủi ro trong bối cảnh nhu cầu phân khúc khách hàng cá nhân khiếm tốn. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng phân khúc DNNVV tăng trưởng nhanh chóng, với lãi suất cho vay thấp hơn, đã gây sức ép lên tỷ lệ NIM trong Q4/2024 và có thể tiếp tục gây áp lực lên tỷ suất lợi nhuận thời gian tới.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024, VIB

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% 2024F của HSC
Thu nhập lãi thuần	4,333	3,916	-10%	17,361	15,958	-8%	94%
Thu nhập ngoài lãi	1,509	1,359	-10%	4,800	4,612	-4%	108%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	860	654	-24%	3,327	2,558	-23%	94%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	244	49	-80%	548	501	-8.6%	100%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	31	145	375%	130	248	91%	165%
Thu nhập thuần khác	374	511	37%	792	1,300	64%	144%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	3	4	12%	112%
Tổng thu nhập HĐ	5,842	5,275	-10%	22,160	20,569	-7%	97%
Chi phí HĐ	(1,771)	(1,752)	-1%	(6,611)	(7,211)	9%	94%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	4,072	3,524	-13%	15,550	13,358	-14%	98%
Chi phí dự phòng	(1,693)	(1,123)	-34%	(4,847)	(4,353)	-10%	93%
LNTT	2,378	2,401	1%	10,703	9,004	-16%	101%
Lợi nhuận thuần	1,902	1,921	1%	8,562	7,204	-16%	101%

Nguồn: VIB, HSC

Đối với huy động, tiền gửi khách hàng tăng 16,8% so với đầu năm (tăng 6,7% so với quý trước) lên 276 nghìn tỷ đồng, trong khi vay liên ngân hàng tăng 25% so với đầu năm (tăng 10% so với quý trước) lên 123 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, giấy tờ có giá giảm 3% so với đầu năm xuống 23 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện nhẹ lên 14,1% tại thời điểm cuối Q4/2024 từ 13,7% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Nhưng tỷ lệ NIM chịu sức ép do chuyển dịch sang cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn và DNNVV

Tỷ lệ NIM hàng quý của VIB tiếp tục thu hẹp trong Q4/2024, giảm 36 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 145 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 3,41%, chủ yếu do lãi suất cho vay giảm 28 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 188 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 7,2%, trong khi chi phí huy động tăng nhẹ 5 điểm cơ bản so với quý trước (mặc dù giảm 51 điểm cơ bản so với cùng kỳ) lên 4,16%. Chiến lược mở rộng nhanh chóng sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn/DNNVV, thường có lãi suất cho vay thấp hơn so với phân khúc khách hàng cá nhân, là yếu tố chính làm giảm tỷ lệ NIM. Trong năm 2024, tỷ lệ NIM bình quân giảm đáng kể xuống 3,73% từ 5% trong năm 2023.

Thu nhập lãi thuần giảm 10% so với cùng kỳ trong Q4/2024 xuống 3.916 tỷ đồng, tương đương thu nhập lãi thuần cả năm 2024 đạt 15.958 tỷ đồng, hoàn thành 94% dự báo của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi vượt dự báo nhờ lãi mua bán trái phiếu và thu nhập khác

Thu nhập ngoài lãi Q4/2024 của VIB giảm 10% so với cùng kỳ xuống 1.359 tỷ đồng, chủ yếu do lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 24% so với cùng kỳ xuống 654 tỷ đồng và lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm 80% so với cùng kỳ xuống 49 tỷ đồng, do phí bancassurance giảm 50% so với cùng kỳ và đồng USD tăng giá.

Tuy nhiên, lãi mua bán trái phiếu tăng mạnh 3,7 lần so với cùng kỳ đạt 145 tỷ đồng và thu nhập khác tăng 37% so với cùng kỳ đạt 511 tỷ đồng đã bù đắp cho sự sụt giảm kể trên. Thu nhập khác gia tăng nhờ VIB đẩy mạnh thanh lý tài sản thế chấp kể từ Q1/2024, đặc biệt là tài sản BĐS và ô tô.

Thu nhập ngoài lãi hoàn thành 108% dự báo cả năm 2024 của chúng tôi chủ yếu nhờ thu nhập từ thanh lý tài sản. Đáng chú ý, chúng tôi dự báo nguồn thu nhập này sẽ trở lại bình thường trong tương lai, từ đó thu nhập ngoài lãi của VIB sẽ phụ thuộc trở lại vào lãi thuần HĐ dịch vụ.

Chi phí hoạt động giảm nhẹ

Tổng chi phí hoạt động của VIB giảm 1% so với cùng kỳ xuống 1.752 tỷ đồng trong Q4/2024 do chi phí tiền lương ổn định (đi ngang so với cùng kỳ) ở mức 1.170 tỷ đồng và chi phí liên quan đến tài sản giảm 4% so với cùng kỳ xuống 327 tỷ đồng. Số lượng lao động của Ngân hàng giảm 4% so với cùng kỳ xuống 11.736 người.

Hệ số CIR giảm nhẹ xuống 33% trong Q4/2024 từ 36% trong Q3/2024, cho thấy việc kiểm soát chi phí hiệu quả hơn trước sức ép tăng trưởng doanh thu. Trong năm 2024, hệ số CIR ở mức 35%, thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi là 36%.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ

Chất lượng tài sản của VIB cải thiện nhẹ trong Q4/2024 với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 3,51% từ 3,85% tại thời điểm cuối Q3/2024 và tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 3,31% từ 3,65% trong cùng kỳ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR cũng tăng nhẹ lên 50% từ 47% trong Q3/2024. Mặc dù kết quả này cho thấy sự cải thiện nhưng mức độ vẫn còn khiêm tốn và sẽ cần một xu hướng bền vững trước khi xác nhận sự chuyển biến đáng kể về chất lượng tài sản.

Chi phí dự phòng giảm 34% so với cùng kỳ xuống 1.123 tỷ đồng trong Q4/2024, từ đó giúp chi phí tín dụng giảm xuống 1,54% từ 1,66% trong Q3/2024. Trong

năm 2024, chi phí dự phòng giảm 10% so với cùng kỳ và hoàn thành 93% dự báo cả năm của chúng tôi. Chi phí dự phòng giảm xuống đã hỗ trợ lợi nhuận nhưng xu hướng về chất lượng tài sản sẽ cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ.

HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng lần lượt 5% và 6% trong 1 tháng và 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,19 lần, cao hơn 11% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu

Do LNTT cả năm 2024 sát với dự báo nhờ khoản thu nhập khác và chi phí dự phòng giảm xuống. Tuy nhiên, các khoản mục không thường xuyên được dự báo sẽ giảm xuống từ năm 2026. Lợi nhuận từ các mảng kinh doanh cốt lõi, bao gồm thu nhập lãi thuần và lãi thuần HĐ dịch vụ, thấp hơn dự báo dẫn đến những đánh giá trung lập về chất lượng lợi nhuận. Thời gian tới, rủi ro lợi nhuận vượt dự báo bao gồm sự hồi phục của thị trường BĐS và xu hướng đẩy mạnh đầu tư công của Chính phủ, có thể sẽ hỗ trợ danh mục cho vay mua nhà của VIB và từ đó giúp tỷ lệ NIM hồi phục.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	27,509	35,568	32,124	38,832	46,833
Chi phí lãi	(12,547)	(18,207)	(15,108)	(18,626)	(22,915)
Thu nhập lãi thuần	14,963	17,361	17,016	20,206	23,918
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3,188	3,327	2,728	3,328	3,898
Lãi thuần HĐ KDNH	(275)	548	500	175	200
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(176)	130	150	100	100
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	2.90	3.35	3.35	3.35	3.35
Thu nhập khác	355	792	900	700	500
Tổng thu nhập HĐ	18,058	22,160	21,297	24,512	28,619
Chi phí HĐ	(6,197)	(6,611)	(7,644)	(8,853)	(10,073)
LN trước dự phòng	11,861	15,550	13,653	15,659	18,546
Chi phí dự phòng	(1,280)	(4,847)	(4,704)	(4,572)	(4,669)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,581	10,703	8,948	11,086	13,877
Chi phí thuế TNDN	(2,112)	(2,141)	(1,790)	(2,217)	(2,775)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,469	8,562	7,159	8,869	11,102
EPS (đồng)	2,862	2,885	2,412	2,988	3,740
DPS (đồng)	-	1,500	800	800	600
Sig CP bình quân (triệu đv)	2,959	2,968	2,968	2,968	2,968
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	2,959	2,968	2,979	2,979	2,979
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,959	2,968	2,968	2,968	2,968

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,618	1,681	1,892	2,499	1,891
Tiền gửi tại NHNN	10,063	8,218	5,394	6,365	7,383
Tiền gửi tại các TCTD khác	51,900	68,198	78,427	94,113	107,759
Chứng khoán kinh doanh	103	16.4	16.4	16.4	16.4
Các công cụ tài chính phái sinh	21.0	157	157	157	157
Số dư cho vay thuần	228,879	262,074	310,696	360,597	418,483
Tổng dư nợ cho vay	231,944	266,346	314,257	364,538	422,864
Dự phòng rủi ro	(3,065)	(4,271)	(3,560)	(3,941)	(4,380)
Chứng khoán đầu tư	40,279	60,988	57,857	65,926	75,144
CK đầu tư sẵn sàng để bán	40,250	60,956	57,908	65,978	75,196
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	42.4	42.4	42.4
Dự phòng rủi ro	(14.0)	(10.3)	(94.3)	(94.3)	(94.3)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	69.5	69.5	69.5
Tài sản cố định	702	756	794	834	875
Tài sản khác	9,435	7,720	8,878	9,322	9,322
Tổng tài sản	343,069	409,878	464,181	539,898	621,100
Nợ phải trả	310,418	371,942	421,608	491,016	563,126
Tiền gửi của NHNN	0	0	0	0	0
Tiền gửi của các TCTD khác	71,166	98,640	113,436	130,451	147,410
Tổng tiền gửi KH	200,124	236,577	269,698	318,244	369,163
Trái phiếu và CCTG	31,775	23,897	26,287	28,915	31,807
Nợ khác	7,345	12,821	12,180	13,398	14,737
Vốn chủ sở hữu	32,651	37,936	42,574	48,882	57,974
Vốn điều lệ	21,077	25,368	29,791	29,791	29,791
Thặng dư vốn cổ phần	1.54	1.63	1.63	1.63	1.63
Lợi nhuận giữ lại	9,055	9,099	8,229	13,207	20,634
Quỹ & vốn khác của CSH	2,518	3,470	4,552	5,882	7,548
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	343,069	409,878	464,181	539,898	621,100
BVPS (đồng)	11,034	12,781	14,291	16,408	19,460

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	10.8	19.5	13.2	16.3	15.0
Tăng trưởng cho vay KH (%)	15.1	14.8	18.0	16.0	16.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	15.3	18.2	14.0	18.0	16.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	7.43	12.3	13.6	17.3	15.5
Tăng trưởng VCSH (%)	34.4	16.2	12.2	14.8	18.6
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	26.6	16.0	(1.99)	18.7	18.4
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	17.3	6.67	15.6	15.8	13.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	23.4	31.1	(12.2)	14.7	18.4
Tăng trưởng LNTT (%)	32.1	1.15	(16.4)	23.9	25.2
Tăng trưởng LN thuần (%)	32.1	1.11	(16.4)	23.9	25.2
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.53	5.89	4.87	4.88	4.93
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.90)	(1.76)	(1.75)	(1.76)	(1.74)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.7	95.6	96.8	97.1	97.4
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.74	2.03	1.86	2.04	2.27
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	49.0	48.5	39.8	48.3	59.3
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.02	6.97	8.33	6.73	5.37
P/B (lần)	1.82	1.57	1.41	1.23	1.03
Lợi suất cổ tức (%)	-	7.46	3.98	3.98	2.99

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	46.9	38.6	33.6	36.2	38.8
ROAA (%)	2.60	2.27	1.64	1.77	1.91
ROAE (%)	29.7	24.3	17.8	19.4	20.8
Chi phí huy động BQ (%)	4.30	5.50	3.93	4.20	4.47
Lợi suất góp BQ (%)	9.19	9.88	7.59	7.96	8.29
Lợi suất thuần (%)	4.89	4.39	3.66	3.76	3.82
Tỷ lệ NIM (%)	5.00	4.82	4.02	4.14	4.23
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	17.7	15.0	12.8	13.6	13.6
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	82.9	78.3	79.9	82.4	83.6
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	17.1	21.7	20.1	17.6	16.4
Tỷ lệ CIR (%)	34.3	29.8	35.9	36.1	35.2
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	52.0	33.2	26.8	16.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.6	12.2	11.9	11.8	12.2
VCSH/Tổng TS (%)	9.52	9.26	9.17	9.05	9.33
Đòn bẩy vốn (lần)	10.5	10.8	10.9	11.0	10.7
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.45	3.14	3.40	2.80	2.40
Hệ số LLR (%)	53.9	51.0	33.3	38.6	43.2
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	116	113	117	115	115
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	23.5	27.5	27.7	27.3	26.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	67.6	65.0	67.7	67.5	68.1
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	173	176	180	184	187
Số lượng nhân viên	10,390	10,909	11,455	12,027	12,629

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn